SAFETY JOGGER
PROFESSIONAL



Light

# SUNNY OB

**Giày sneaker** th ể **thaotrang cho n àng**

Giày th ể thao SUNN trang v à h ô t áo n ă ng l ượng đ ể v ề t ư th ế t ự n ắ c n ghiệ t

| | |
|---|---|
| Những vật liệu cao cấp hơn | hành động da |
| ót bên trong i tái chế | lưới |
| rong Đ | ệm chân SJ làm từ mút tái chế (96% vật liệu tái chế) |
| ngoài Đ | TPR |
| i Loạ | OB / E |
| Phạm vi kích thước | EU 35-42 / UK 3.0-8.0 / US 5.5-10.5<br>JPN 21.5-26.5 / KOR 230-270 |
| ng lượng t thép | 0.347 kg |
| ản hồi u chu | EN ISO 20347:2022(Europe) |

CO2 7.15 kg



FUX



LBL



LGR



LIC




Lớp **lót Coolmax**
Công nghệ Coolmax tiên tiến vận động viên. Chất liệu vận chuyển độ ẩm và không khí khô ráo. Chúng tôi thấy nó cực kỳ phù hợp i làm việc chăm chỉ hàng ngày.

SAFETY JOGGER WORKS

HEAD-TO-TOE PROTECTION

ENGINEERED IN EUROPE

www.safetyjogger.com

**Công** nghiệp **n:**
phục vụ ăn uố ạnh g, làm sốcupốẩm m &g thuộ c v ề y h ọ c

ường: **Môi** t
rư ờn môiịkhô

**Cac** hương **dân ba#o tri:**
éo dài t ủa giày, chúng tôi khuyên bạn nên v ệ sinh giày thư ờn g xuyên và bảo v ệ chúng bằm phẳ cáchù hằ nhiệ g Không trên lò s

K

| | Sự **miêu** t ả | **EN ISO 20347** | ế t ơn vị u | **đo** l Đ ờn g q |
|---|---|---|---|---|
| Nhữ n g vật l iệu **hành** độ n g **da** **cao** cấp h ơn | | | | |
| | Top: khả năng ưu ấm ớ h ơ | ? 0.8 | 1.1 | ờ mg/cm/g |
| | Top: h nụ ố ớ h ơ | ? 15 | 16.8 | mg/cm2 |
| **ót bên trong** | i **tái** ch ế ớ | | | |
| | L ớp lót: ưu ấm ớ h ơ | ? 2 | 51.4 | ờ mg/cm/g |
| | lót: h nụ ố ớ h ơ | ? 20 | 412.1 | mg/cm2 |
| **rong** Đ ệ m **chân SJ làm** t ừ **mút tái** ch ế **(96%** vật l iệu **tái** ch ế) | | | | |
| | ệ m chân Đ ch ố n g mài mòn (khô/ ướ t ) (chu kỳ) | 25600/12800 | 25600/12800 | chu kỳ |
| **goài** Đ | **TPR** | | | |
| | Ch ố ả ưở g ế ngoài ( mài mòn) | ? 150 | 135 | mm |
| | Chư ố ợ c gót bản - Ceramic + NaLS - Trư ợ t v ề phía t | ? 0.31 | 0.33 | ma sát |
| | rư Cợ t cố ả g - G ố m + NaLS - Trư ợ t lùi v ề phía t | ? 0.36 | 0.38 | ma sát |
| | rư Cợ t SR - G ố m + Glycerin - Trư ợ t gót phía t | ? 0.19 | N/A | ma sát |
| | Chư ố ợ t SR - G ố m + Glycerin - Trư ợ t v ề phía t | ? 0.22 | N/A | ma sát |
| | ị ch ố Giá t g tĩnh điệ n | 0.1 - 1000 | N/A | megaohm |
| | ị ESD Giá t | 0.1 - 100 | N/A | megaohm |
| | Hấp thụ năng l ợ g gót chân củ | ? 20 | 23.0 | J |

kích thước thép: 38

a chúng tôi không có ệ thay thế và nhãn hiệu Safety Jogger đã được đăng ký và không được sao chép dưới dạng nào mà không có bằng văn bản ủ

**hân sinh** thái:

| | Sự **miêu** t ả | ế t ơn vị u | **đo** l Đ ờn g q |
|---|---|---|---|
| i **CO phát** thả | | | |
| | V ật l iệu | 4.89 | kg |
| | Bao bì | 0.10 | kg |
| | ất Sản x u | 1.90 | kg |
| | Chuyên ch ở | 0.26 | kg |
| | | **7.15 kg CO2/** cặp | |

| | Sự **miêu** t ả | ế t u ả | K q |
|---|---|---|---|
| ệ vật l Tiệ **tái** ch ế | | | |
| | Product | 12% | |
| | Bao bì | 99% | |

Tính toán CO2:
ị đ Các giá tròn đến hai chữ số thập phân.
Các phân tích này được thực hiện bằng các công cụ tính